

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN  
UÔNG BÍ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm  
tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



## MỤC LỤC

|                                      | Trang  |
|--------------------------------------|--------|
| THÔNG TIN VỀ CÔNG TY                 | 2      |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 3      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8      |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 9 - 25 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

### THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Công ty đã nhiều lần điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 28/12/2022. Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |          |                                   |
|-----------------------|----------|-----------------------------------|
| - Ông Phạm Xuân Phi   | Chủ tịch | <i>Miễn nhiệm ngày 01/08/2023</i> |
| - Ông Bùi Văn Tuấn    | Chủ tịch | <i>Bổ nhiệm ngày 01/08/2023</i>   |
| - Ông Lê Văn Tuấn     | Ủy viên  | <i>Miễn nhiệm ngày 01/01/2023</i> |
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Ủy viên  |                                   |
| - Ông Phạm Văn Chung  | Ủy viên  |                                   |
| - Ông Bùi Xuân Tiến   | Ủy viên  |                                   |
| - Ông Lê Hữu Tài      | Ủy viên  | <i>Bổ nhiệm ngày 06/04/2023</i>   |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                       |              |                                 |
|-----------------------|--------------|---------------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Tâm | Giám đốc     | <i>Bổ nhiệm ngày 01/01/2023</i> |
| - Ông Bùi Xuân Tiến   | Phó Giám đốc |                                 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm là Ông Nguyễn Minh Tâm. Chức danh: Giám đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                             |                      |
|-----------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Trần Hữu Đoàn         | Thành viên           |
| - Ông Nguyễn Trọng Thanh    | Thành viên           |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 25. Theo ý kiến của Ban giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2024

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 24/03/2024... Quyền số: 1/.....-SCT/BS

Ngày: 14-11-2024



Giám đốc  
Nguyễn Minh Tâm



Phạm Thị Hoài



Số: BC/BDO/2024...99

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN ƯƠNG BÍ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024 từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BÁO CÁO ĐỒNG VỚI BAN GIÁM ĐỐC  
Số chứng thực: 336/ Quyển số: 14 - SCT/BS  
Ngày: 14-11-2024



**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1



**Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**B01-DN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>68.946.791.338</b> | <b>94.744.688.923</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>773.534.005</b>    | <b>696.262.854</b>     |
| 1. Tiền   | 111        |             | 773.534.005           | 696.262.854            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                     | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>40.654.670.075</b> | <b>69.528.995.805</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.2         | 39.671.655.299        | 69.508.031.753         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.3         | 943.281.613           | 20.964.052             |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.4         | 39.733.163            | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>27.430.446.597</b> | <b>24.466.618.480</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 27.430.446.597        | 24.466.618.480         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>88.140.661</b>     | <b>52.811.784</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6         | 88.140.661            | 52.811.784             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                     | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>12.280.022.866</b> | <b>12.407.347.906</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | -                     | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>11.132.801.052</b> | <b>11.651.451.403</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.7         | 10.956.026.858        | 11.651.451.403         |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 222        |             | 70.729.863.367        | 69.014.863.367         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                       | 223        |             | (59.773.836.509)      | (57.363.411.964)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                     | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 225        |             | -                     | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                       | 226        |             | -                     | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.8         | 176.774.194           | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 228        |             | 253.538.500           | 73.538.500             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                       | 229        |             | (76.764.306)          | (73.538.500)           |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                 | <b>240</b> | <b>V.9</b>  | <b>225.142.315</b>    | <b>225.142.315</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |             | 225.142.315           | 225.142.315            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |             | <b>922.079.499</b>    | <b>530.754.188</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.6         | 922.079.499           | 530.754.188            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |             | <b>81.226.814.204</b> | <b>107.152.036.829</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND      |                        |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
|   |            |             | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>53.223.194.486</b> | <b>78.749.826.481</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>53.223.194.486</b> | <b>78.749.826.481</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 20.009.157.223        | 38.364.467.263         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.11        | 1.398.713.250         | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.12        | 1.271.616.889         | 1.282.707.679          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.13        | 3.216.176.315         | 4.284.590.812          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 297.738.067           | 139.190.913            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                     | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.14        | 56.246.348            | 82.702.423             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.15        | 23.619.830.293        | 29.042.356.366         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.16        | 2.594.198.451         | 4.845.466.315          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 759.517.650           | 708.344.710            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>28.003.619.718</b> | <b>28.402.210.348</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>28.003.619.718</b> | <b>28.402.210.348</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 24.381.000.000        | 24.381.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 24.381.000.000        | 24.381.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                     | -                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        |             | 350.320.408           | 350.320.408            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 421        |             | 3.272.299.310         | 3.670.889.940          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       |             | -                     | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       |             | 3.272.299.310         | 3.670.889.940          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>81.226.814.204</b> | <b>107.152.036.829</b> |

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 2840... Quyền số: ...SCT/BS

Ngày: 14-11-2024

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Chung  
Phạm Thị Yến

Vũ Thị Yến

Phạm Văn Chung

Giám đốc

  
Nguyễn Minh Tâm

Nguyễn Minh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 180.695.918.828 | 234.176.256.755 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 180.695.918.828 | 234.176.256.755 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 160.687.279.992 | 209.584.653.466 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 20.008.638.836  | 24.591.603.289  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 4.020.520       | 3.419.325       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 1.804.457.778   | 1.676.204.156   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 1.804.457.778   | 1.676.204.156   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | (1.226.778.039) | 3.419.336.897   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 15.558.124.719  | 15.932.602.110  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.876.854.898   | 3.566.879.451   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 765.196.460     | 1.229.652.974   |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 332.669.658     | 191.500.000     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 432.526.802     | 1.038.152.974   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4.309.381.700   | 4.605.032.425   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.10       | 1.037.082.390   | 934.142.485     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 3.272.299.310   | 3.670.889.940   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.11       | 1.342           | 1.100           |

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Vũ Thị Yến*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Bản chứng minh số... Quyền số... SC 17/LS

Ngày: 14-11-2024

Phạm Văn Chung

Nguyễn Minh Tâm

Vũ Thị Yến

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRƯỜNG ƯƠNG  
*Phạm Thị Hoài*



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**B03-DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh |                        |                         |
|---|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                        |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        |             | 4.309.381.700          | 4.605.032.425           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |           |             |                        |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                               | 02        |             | 2.413.650.351          | 2.618.985.827           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |             | (2.251.267.864)        | 2.246.778.934           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (4.020.520)            | (3.419.325)             |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |             | 1.804.457.778          | 1.676.204.156           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 6.272.201.445          | 11.143.582.017          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 28.874.325.730         | (34.254.347.368)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (2.963.828.117)        | 7.919.390.831           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (19.462.187.060)       | 5.687.314.885           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | (426.654.188)          | (181.114.020)           |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (1.804.457.778)        | (1.676.204.156)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (1.193.906.328)        | (849.530.757)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | 600.000                | 6.300.000               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (938.407.000)          | (1.131.464.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>8.357.686.704</b>   | <b>(13.336.072.568)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (180.000.000)          | (225.142.315)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 4.020.520              | 3.419.325               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(175.979.480)</b>   | <b>(221.722.990)</b>    |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 74.417.863.226         | 81.442.066.397          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (79.840.389.299)       | (67.399.710.031)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        |             | (2.681.910.000)        | (1.575.794.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> |             | <b>(8.104.436.073)</b> | <b>12.466.562.366</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>77.271.151</b>      | <b>(1.091.233.192)</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 60        |             | 696.262.854            | 1.787.496.046           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm   | 70        | VI          | 773.534.005            | 696.262.854             |

Ngày: 14-11-2024

Người lập biên bản Kế toán trưởng



Vũ Thị Yên

Kế toán trưởng

Phạm Văn Chung

Phạm Văn Chung

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin là một công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hóa Nhà máy cơ điện Uông Bí, đơn vị trực thuộc Công ty than Vàng Danh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000336 ngày 31/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, thay đổi tên Công ty và điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại các đăng ký thay đổi từ lần 1 ngày 18/08/2005 đến thay đổi lần 10 ngày 28/12/2022; theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 5700526340 trong đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29/04/2010.

Công ty có trụ sở tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất công nghiệp.

### **3. Ngành nghề kinh doanh**

**Hoạt động kinh doanh chính:** Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị chuyên dùng khác; Sửa chữa thiết bị điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất thiết bị mô, thiết bị phòng nổ, thiết bị điện cơ; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe...

### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có hoạt động nào của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **6. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 178 người (Tại ngày 31/12/2022 là 187 người).

### **7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thanh toán tiền điện thoại, các khoản phải thu các khoản thu hộ chi hộ...).

#### *Theo dõi khoản phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên.



**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

#### 4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

##### **Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| <b>Nhóm TSCĐ</b>       | <b>Số năm</b> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm   |
| Máy móc thiết bị       | 03 - 10 năm   |
| Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm   |
| Thiết bị quản lý       | 03 - 05 năm   |

#### 5. Nguyên tắc kế toán thuế

##### **a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

##### **b) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là chi phí bảo hiểm xe cơ giới và phí sử dụng đường bộ, các chi phí khác được phân bổ 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ từ 02 đến 03 năm.



**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**Theo dõi các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay****Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

**Chi phí đi vay được vốn hóa**

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

**Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả**

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

**Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.



***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

*Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa.*

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ước tính bằng 5% trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa có yêu cầu bảo hành.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

***b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí tiếp khách và các chi phí khác.

Khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm là hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho mục đích làm văn phòng được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt                                       | 14.252.868         | 454.666.476        |
| Tiền gửi ngân hàng                             | 759.281.137        | 241.596.378        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>773.534.005</b> | <b>696.262.854</b> |
| Các khoản tương đương tiền                     | -                  | -                  |
| <b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>773.534.005</b> | <b>696.262.854</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|   | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>  | <u>13.640.850.540</u>        | <u>19.130.100</u>            |
| Công ty cổ phần cơ điện Yên Hưng  | 3.432.956.900                | -                            |
| Công ty TNHH ROTEC Việt Nam   | 2.456.821.840                | -                            |
| Công ty TNHH thiết bị công nghệ Vân Canh  | 7.733.232.000                | -                            |
| Công ty cổ phần Vương Huy   | 17.839.800                   | 19.130.100                   |
| <i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>   | <u>26.030.804.759</u>        | <u>69.488.901.653</u>        |
| <i>(Chi tiết phải thu khách là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i> |                              |                              |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>39.671.655.299</u></u> | <u><u>69.508.031.753</u></u> |

**3. Trả trước cho người bán****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối năm               | Số đầu năm               |
|--|---------------------------|--------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>   | <u>932.443.000</u>        | <u>20.000.000</u>        |
| Công ty cổ phần ATT công nghiệp  | 20.000.000                | 20.000.000               |
| Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ kỹ thuật HTD   | 800.000.000               | -                        |
| Tổng công ty cổ phần Công trình VIETTEL  | 112.443.000               | -                        |
| <i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>  | <u>10.838.613</u>         | <u>964.052</u>           |
| <i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i> |                           |                          |
| <b>Cộng</b>  | <u><u>943.281.613</u></u> | <u><u>20.964.052</u></u> |

**4. Phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

|               | Số cuối năm              |                 | Số đầu năm      |                 |
|---------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|               | Giá trị                  | Dự phòng        | Giá trị         | Dự phòng        |
| Phải thu khác | 39.733.163               | -               | -               | -               |
| <b>Cộng</b>   | <u><u>39.733.163</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>-</u></u> |

**5. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm                  |                 | Số đầu năm                   |                 |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
|                                      | Giá trị                      | Dự phòng        | Giá trị                      | Dự phòng        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.633.640.253                | -               | 5.079.159.206                | -               |
| Công cụ, dụng cụ                     | 215.417.857                  | -               | 271.026.042                  | -               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 22.581.388.487               | -               | 19.116.433.232               | -               |
| Thành phẩm                           | -                            | -               | -                            | -               |
| <b>Cộng</b>                          | <u><u>27.430.446.597</u></u> | <u><u>-</u></u> | <u><u>24.466.618.480</u></u> | <u><u>-</u></u> |

**6. Chi phí trả trước****6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Bảo hiểm xe ô tô và phí sử dụng đường bộ | 23.730.888               | 18.846.284               |
| - Chi phí khác                             | 64.409.773               | 33.965.500               |
| <b>Cộng</b>                                | <u><u>88.140.661</u></u> | <u><u>52.811.784</u></u> |

**6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                         | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Công cụ dụng cụ       | 389.474.061               | 260.378.750               |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 282.780.317               | 267.375.438               |
| - Các khoản khác        | 249.825.121               | 3.000.000                 |
| <b>Cộng</b>             | <u><u>922.079.499</u></u> | <u><u>530.754.188</u></u> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Cộng                  |
|------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                            |                        |                             |                       |
| Số đầu năm             | 16.107.981.955            | 47.089.846.230             | 5.186.517.182          | 630.518.000                 | 69.014.863.367        |
| Mua sắm mới            | -                         | 1.715.000.000              | -                      | -                           | 1.715.000.000         |
| Thanh lý               | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>16.107.981.955</b>     | <b>48.804.846.230</b>      | <b>5.186.517.182</b>   | <b>630.518.000</b>          | <b>70.729.863.367</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                           |                            |                        |                             |                       |
| Số đầu năm             | 13.021.698.470            | 38.616.764.715             | 5.186.517.182          | 538.431.597                 | 57.363.411.964        |
| Khấu hao trong năm     | 280.943.328               | 2.052.299.065              | -                      | 77.182.152                  | 2.410.424.545         |
| Thanh lý               | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>13.302.641.798</b>     | <b>40.669.063.780</b>      | <b>5.186.517.182</b>   | <b>615.613.749</b>          | <b>59.773.836.509</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                            |                        |                             |                       |
| Số đầu năm             | 3.086.283.485             | 8.473.081.515              | -                      | 92.086.403                  | 11.651.451.403        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.805.340.157</b>      | <b>8.135.782.450</b>       | <b>-</b>               | <b>14.904.251</b>           | <b>10.956.026.858</b> |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 49.939.706.724 VND (tại ngày 31/12/2022 là 48.018.076.724 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 6.199.776.757 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.166.642.472 VND).

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                          | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính  | Tổng cộng          |
|--------------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>        |                   |                    |                    |
| Tại ngày đầu năm         | -                 | 73.538.500         | 73.538.500         |
| Mua trong năm            | -                 | 180.000.000        | 180.000.000        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>-</b>          | <b>253.538.500</b> | <b>253.538.500</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>    |                   |                    |                    |
| Tại ngày đầu năm         | -                 | 73.538.500         | 73.538.500         |
| Khấu hao trong năm       | -                 | 3.225.806          | 3.225.806          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>-</b>          | <b>76.764.306</b>  | <b>76.764.306</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                   |                    |                    |
| Tại ngày đầu năm         | -                 | -                  | -                  |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b>-</b>          | <b>176.774.194</b> | <b>176.774.194</b> |

**Trong đó:**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 73.538.500 VND (tại ngày 31/12/2022 là 73.538.500 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

**9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Chi phí lập và thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật về cải tạo và nâng cấp lưới điện | 225.142.315        | 225.142.315        |
| <b>Cộng</b>  | <b>225.142.315</b> | <b>225.142.315</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**10. Phải trả người bán****10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán là bên thứ ba</b>   | <b>11.506.078.223</b> | <b>11.506.078.223</b> | <b>34.082.627.270</b> | <b>34.082.627.270</b> |
| Công ty CP Kim khí Miền Bắc   | -                     | -                     | 9.057.314.563         | 9.057.314.563         |
| Công ty cổ phần cơ khí ô tô Uông Bí   | 2.685.581.000         | 2.685.581.000         | 2.016.370.000         | 2.016.370.000         |
| Công ty TNHH Sao Việt Quảng Ninh  | 793.130.400           | 793.130.400           | 9.029.212.500         | 9.029.212.500         |
| Các nhà cung cấp còn lại  | 8.027.366.823         | 8.027.366.823         | 13.979.730.207        | 13.979.730.207        |
| <b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>  | <b>8.503.079.000</b>  | <b>8.503.079.000</b>  | <b>4.281.839.993</b>  | <b>4.281.839.993</b>  |
| <i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i> |                       |                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>20.009.157.223</b> | <b>20.009.157.223</b> | <b>38.364.467.263</b> | <b>38.364.467.263</b> |

**11. Người mua trả tiền trước****11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm |
|--|----------------------|------------|
| <b>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</b>    | <b>1.398.713.250</b> | -          |
| Công ty cổ phần Tâm Vân Hạ Long                  | 1.398.713.250        | -          |
| <b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b> | -                    | -          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.398.713.250</b> | -          |

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1 Thuế phải nộp**

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | Số cuối năm          |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa  | 943.784.928          | 2.760.305.145         | 2.639.782.591        | 1.064.307.482        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 338.922.751          | 1.037.082.390         | 1.193.906.328        | 182.098.813          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                    | 181.423.292           | 156.212.698          | 25.210.594           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 109.320.499           | 109.320.499          | -                    |
| Các loại thuế khác          | -                    | 3.000.000             | 3.000.000            | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.282.707.679</b> | <b>4.091.131.326</b>  | <b>4.102.222.116</b> | <b>1.271.616.889</b> |

**Thuế GTGT**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Sản phẩm cơ khí: 10%

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**13. Phải trả người lao động**

|                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------|----------------------|----------------------|
| Lương tháng 12 | 1.927.459.627        | 2.658.522.790        |
| Lương bổ sung  | 1.288.716.688        | 1.626.068.022        |
| <b>Cộng</b>    | <b>3.216.176.315</b> | <b>4.284.590.812</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**14. Phải trả khác****14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                               | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn            | 20.264.544        | 21.317.394        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 14.200.000        | 14.200.000        |
| Phải trả, phải nộp khác       | 21.781.804        | 47.185.029        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>56.246.348</b> | <b>82.702.423</b> |

**15. Vay và nợ thuê tài chính****15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|   | Số đầu năm            |                       | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                 |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Uông Bí (i)         | 2.110.832.405         | 2.110.832.405         | 34.374.985.772        | 26.377.613.844        | 10.108.204.333        | 10.108.204.333        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quảng Ninh (ii) | 26.931.523.961        | 26.931.523.961        | 40.042.877.454        | 53.462.775.455        | 13.511.625.960        | 13.511.625.960        |
| <b>Cộng</b>   | <b>29.042.356.366</b> | <b>29.042.356.366</b> | <b>74.417.863.226</b> | <b>79.840.389.299</b> | <b>23.619.830.293</b> | <b>23.619.830.293</b> |

**Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

(i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT304-CĐUB ngày 24/08/2023 với hạn mức 20.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 7,0 - 8,8%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

(ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/HM/NTQN-CĐUB ngày 20/11/2023 với hạn mức 30.000.000.000 VND nhằm mục đích tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Các khoản vay có thời hạn 06 tháng và chịu lãi suất từ 6,8- 8,0%/năm, lãi vay được thanh toán định kỳ hàng tháng và gốc vay được thanh toán một lần khi đáo hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2020/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 28 tháng 2 năm 2020.
- Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2022/MMTB/TC/NTQN-CDUB ngày 14 tháng 10 năm 2022.
- Thế chấp tài sản là quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng mua bán ký giữa Công ty và các bên có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2023/QDN/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.
- Thế chấp tài sản là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2023/HTK/NTQN-CDUB ngày 13 tháng 09 năm 2023.

**16. Dự phòng phải trả****16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 2.594.198.451        | 4.845.466.315        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.594.198.451</b> | <b>4.845.466.315</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                  |
|---|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm trước                        | 24.381.000.000            | 350.320.408           | 3.447.524.453                     | 28.178.844.861        |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                         | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | -                     | 3.670.889.940                     | 3.670.889.940         |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                         | -                     | (2.438.100.000)                   | (2.438.100.000)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                         | -                     | (1.009.424.453)                   | (1.009.424.453)       |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>24.381.000.000</b>     | <b>350.320.408</b>    | <b>3.670.889.940</b>              | <b>28.402.210.348</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | -                         | -                     | -                                 | -                     |
| Lãi trong năm nay                       | -                         | -                     | 3.272.299.310                     | 3.272.299.310         |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)      | -                         | -                     | (2.681.910.000)                   | (2.681.910.000)       |
| Phân phối các quỹ (*)                   | -                         | -                     | (988.979.940)                     | (988.979.940)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>24.381.000.000</b>     | <b>350.320.408</b>    | <b>3.272.299.310</b>              | <b>28.003.619.718</b> |

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý, điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023.

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam | 8.623.060.000         | 8.623.060.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác                          | 15.757.940.000        | 15.757.940.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>24.381.000.000</b> | <b>24.381.000.000</b> |

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | -                     | -                     |
| + Vốn góp đầu năm         | 24.381.000.000        | 24.381.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -                     | -                     |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -                     | -                     |
| <b>+ Vốn góp cuối năm</b> | <b>24.381.000.000</b> | <b>24.381.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.681.910.000         | 2.438.100.000         |

**Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 2.438.100   | 2.438.100  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 2.438.100   | 2.438.100  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



17.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, doanh thu khác                              | -                      | 1.370.200              |
| Doanh thu bán thành phẩm  | 180.695.918.828        | 234.174.886.555        |
| <b>Cộng</b>   | <b>180.695.918.828</b> | <b>234.176.256.755</b> |
| <b>Trong đó</b>   |                        |                        |
| Doanh thu bán cho bên thứ ba  | 32.243.890.765         | 9.016.977.581          |
| Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2) | 148.452.028.063        | 231.374.662.530        |
| <b>Cộng</b>   | <b>180.695.918.828</b> | <b>240.391.640.111</b> |

2. Giá vốn hàng bán

|                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá đã bán   | -                      | 1.370.200              |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 160.687.279.992        | 209.583.283.266        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>160.687.279.992</b> | <b>209.584.653.466</b> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                            | Năm nay          | Năm trước        |
|----------------------------|------------------|------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.020.520        | 3.419.325        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4.020.520</b> | <b>3.419.325</b> |

4. Chi phí tài chính

|              | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 1.804.457.778        | 1.676.204.156        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.804.457.778</b> | <b>1.676.204.156</b> |

5. Chi phí bán hàng

|                           | Năm nay                | Năm trước            |
|---------------------------|------------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 784.773.041            | 860.758.290          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 17.065.000             | 23.059.673           |
| Chi phí bảo hành          | (2.251.267.864)        | 2.246.778.934        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 220.851.784            | 288.740.000          |
| <b>Cộng</b>               | <b>(1.226.778.039)</b> | <b>3.419.336.897</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <u>Năm nay</u>                      | <u>Năm trước</u>                    |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.897.157.822                       | 7.483.077.390                       |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 716.909.690                         | 887.040.801                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 371.987.518                         | 225.397.033                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 194.295.146                         | 192.252.132                         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 112.320.499                         | 260.928.053                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 489.978.555                         | 342.830.987                         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 6.775.475.489                       | 6.541.075.714                       |
| <b>Cộng</b>               | <b><u><u>15.558.124.719</u></u></b> | <b><u><u>15.932.602.110</u></u></b> |

**7. Thu nhập khác**

|                  | <u>Năm nay</u>                   | <u>Năm trước</u>                   |
|------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| Các khoản thưởng | 184.546.000                      | 193.750.000                        |
| Vật tư thu hồi   | 580.650.460                      | 1.035.902.974                      |
| <b>Cộng</b>      | <b><u><u>765.196.460</u></u></b> | <b><u><u>1.229.652.974</u></u></b> |

**8. Chi phí khác**

|                                    | <u>Năm nay</u>                   | <u>Năm trước</u>                 |
|------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Các khoản bị phạt và truy thu thuế | 93.378.750                       | -                                |
| Các khoản khác                     | 239.290.908                      | 191.500.000                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u><u>332.669.658</u></u></b> | <b><u><u>191.500.000</u></u></b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | <u>Năm nay</u>                       | <u>Năm trước</u>                     |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 141.210.666.713                      | 172.116.015.219                      |
| Chi phí nhân công             | 28.541.524.895                       | 32.339.541.648                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.413.650.351                        | 2.618.985.827                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.634.936.557                        | 2.596.910.743                        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 4.682.803.411                        | 9.164.772.366                        |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u><u>178.483.581.927</u></u></b> | <b><u><u>218.836.225.803</u></u></b> |

**10. Chi phí thuế TNDN hiện hành**

|  | <u>Năm nay</u>                     | <u>Năm trước</u>                 |
|--|------------------------------------|----------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 892.888.090                        | 934.142.485                      |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 144.194.300                        | -                                |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b><u><u>1.037.082.390</u></u></b> | <b><u><u>934.142.485</u></u></b> |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>                            | <b>4.309.381.700</b> | <b>4.605.032.425</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>     |                      |                      |
| <u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>                                  | <u>155.058.750</u>   | <u>65.680.000</u>    |
| Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị                                 | 61.680.000           | 61.680.000           |
| Chi phí khác không được trừ                                       | 93.378.750           | 4.000.000            |
| <u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>                                  | <u>-</u>             | <u>-</u>             |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b> |                      |                      |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành                         | 4.464.440.450        | 4.670.712.425        |
| Thuế suất   | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>                  | <b>892.888.090</b>   | <b>934.142.485</b>   |
| Tiền thuế năm trước hạch toán năm nay                             | 144.194.300          | -                    |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp năm hiện hành</b>                      | <b>1.037.082.390</b> | <b>934.142.485</b>   |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                   | <b>3.272.299.310</b> | <b>3.670.889.940</b> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | <b>3.272.299.310</b> | <b>3.670.889.940</b> |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm                        | -                    | 988.979.940          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | <b>2.438.100</b>     | <b>2.438.100</b>     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                                | <b>1.342</b>         | <b>1.100</b>         |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu số đầu năm thay đổi so với báo cáo kiểm toán năm 2022 nguyên nhân do trong năm 2023 Công ty trích 1 phần lợi nhuận sau thuế để phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền: 988.979.940 đồng theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2023.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thù lao, lương, thưởng và phụ cấp</b> | <b>1.508.164.953</b> | <b>1.795.705.240</b> |
| Ông Lê Quang Bình                        | -                    | 51.400.000           |
| Ông Bùi Văn Tuấn                         | 25.700.000           |                      |
| Ông Lê Văn Tuấn                          | -                    | 529.471.612          |
| Ông Lê Hữu Tài                           | 243.727.748          | -                    |
| Ông Nguyễn Minh Tâm                      | 461.870.087          | 475.618.869          |
| Ông Bùi Xuân Tiến                        | 343.673.827          | 286.230.408          |
| Ông Phạm Xuân Phi                        | 35.980.000           | 10.280.000           |
| Ông Phạm Văn Chung                       | 397.213.291          | 442.704.351          |
| <b>Có tức được chia</b>                  | <b>79.691.700</b>    | <b>133.162.000</b>   |
| Ông Lê Văn Tuấn                          | -                    | 74.219.000           |
| Ông Lê Hữu Tài                           | 14.854.400           | -                    |
| Ông Nguyễn Minh Tâm                      | 19.236.800           | 17.488.000           |
| Ông Bùi Xuân Tiến                        | 11.040.700           | 10.037.000           |
| Ông Nguyễn Trọng Thanh                   | 14.986.400           | 13.624.000           |
| Ông Trần Hữu Đoàn                        | 6.703.400            | 6.094.000            |
| Ông Phạm Văn Chung                       | 12.870.000           | 11.700.000           |

**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                     | <u>Mối quan hệ</u>          |
|--|-----------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam          | Công ty mẹ                  |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty xây lắp mỏ TKV                                   | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Mông Dương - Vincomin                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty than Hà Lâm - Vinacomim                          | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                             | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                            | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty chế tạo máy - Vinacomin                          | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty than Mạo Khê - TKV                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin                      | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty than Thống Nhất - TKV                            | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                              | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cơ khí Mạo Khê - Vinacomin                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ      | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần cơ khí áp lực VVMI                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV môi trường TKV                          | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV                   | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Trường quản trị kinh doanh                               | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Bệnh viện Than khoáng sản Việt Nam                       | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ công nghiệp - Vinacomin | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI                | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin                    | Công ty trong cùng tập đoàn |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**Bên liên quan**

Công ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai  
 Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin  
 Viện Khoa học Công nghệ Mỏ

**Mối quan hệ**

Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn  
 Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

|  | Năm nay                | Năm trước              |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Giao dịch bán hàng trong năm</b>                        | <b>148.452.028.063</b> | <b>231.374.662.530</b> |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV                                 | 4.074.081.811          | 7.386.504.638          |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin                         | 4.232.289.691          | 18.160.515.482         |
| Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin                         | -                      | 247.054.000            |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin                 | 25.000.000             | -                      |
| Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin                 | 20.473.008.310         | 37.305.484.745         |
| Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin                         | 6.850.457.081          | 37.932.197.804         |
| Công ty Than Dương Huy - TKV                               | 24.952.193.195         | 20.649.646.873         |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV                                 | 38.505.509.095         | 40.763.517.791         |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV                              | 8.171.723.117          | 23.292.115.915         |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV                              | 1.244.939.477          | 626.961.080            |
| Công ty xây lắp mỏ - TKV                                   | 1.823.758.515          | 2.753.488.029          |
| Công ty Than Uông Bí - TKV                                 | 13.872.628.328         | 13.729.887.711         |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV                                 | 300.550.000            | 2.570.380.000          |
| Công ty Than Hạ Long - TKV                                 | 3.686.310.002          | 5.937.900.503          |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV                                | 673.969.233            | 447.139.400            |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin                        | 866.391.456            | 1.208.318.280          |
| Công ty Than Mông Dương - Vinacomin                        | 18.696.847.252         | 18.302.180.079         |
| Công ty CP cơ khí và áp lực VVMI                           | -                      | 60.000.000             |
| Công ty TNHH MTV môi trường TKV                            | 2.371.500              | 1.370.200              |
| <b>Giao dịch mua hàng trong năm</b>                        | <b>56.909.790.344</b>  | <b>45.077.523.893</b>  |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin                 | 2.065.192.800          | 3.695.262.000          |
| Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin                    | 52.030.218.450         | 36.686.320.997         |
| Viện cơ khí năng lượng mỏ Vinacomin                        | 32.035.000             | 94.612.000             |
| Công ty cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin | 180.000.000            | -                      |
| Công ty TNHH 1 TV môi trường TKV                           | 50.561.500             | 17.960.200             |
| Tập đoàn CN than KS Việt Nam                               | 418.302.000            | 268.086.000            |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ                                 | 246.370.909            | 161.500.000            |
| Công ty CP vật tư - TKV Xí nghiệp vật tư Hòn Gai           | 1.024.509.150          | 1.222.035.600          |
| Công ty chế biến than QN - TKV                             | -                      | 880.414.096            |
| Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin                     | 22.980.000             | 14.383.000             |
| Bệnh viện than Khoáng Sản                                  | 28.574.800             | -                      |
| Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và CN - Vinacomin         | -                      | 212.950.000            |
| Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI                    | -                      | 1.824.000.000          |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh                           | 811.045.735            | -                      |
| <b>Phân phối lợi nhuận chi trả cổ tức cho cổ đông</b>      | <b>948.536.600</b>     | <b>862.306.000</b>     |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam            | 948.536.600            | 862.306.000            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN UÔNG BÍ - VINACOMIN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**B09-DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><u>Phải thu khách hàng</u></b>      |                              |                              |
| Công ty Than Uông Bí - TKV             | 2.099.131.194                | 7.625.106.929                |
| Công ty Than Mạo Khê - TKV             | -                            | 1.733.184.000                |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV          | 710.617.835                  | 751.451.033                  |
| Công ty Than Dương Huy - TKV           | 8.139.172.111                | 9.149.612.750                |
| Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin | 1.422.243.889                | 4.365.454.524                |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV            | 36.394.339                   | 24.145.528                   |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV          | 3.522.199.888                | 5.517.917.977                |
| Công ty Than Hạ Long - TKV             | 857.765.936                  | 3.330.772.544                |
| Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin     | 464.844.000                  | 4.263.428.000                |
| Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin  | 212.398.100                  | 7.407.542.576                |
| Công ty than Hòn Gai - TKV             | 270.000.000                  | 2.451.560.800                |
| Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin    | 1.016.595.203                | 1.635.459.142                |
| Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin     | 1.768.941.283                | 6.226.185.558                |
| Công ty xây lắp mỏ - TKV               | 77.826.446                   | 1.713.044.312                |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV             | 5.432.674.535                | 13.294.035.980               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>26.030.804.759</u></b> | <b><u>69.488.901.653</u></b> |

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><u>Phải trả người bán</u></b>                            |                             |                             |
| Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin                       | 7.726.473.613               | 1.082.081.163               |
| Công ty CP vật tư -TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai           | 174.724.143                 | 324.098.830                 |
| Công ty cổ phần tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin  | 180.000.000                 | -                           |
| Viện khoa học Công nghệ Mỏ                                  | 75.297.600                  | 131.220.000                 |
| Viện cơ khí và năng lượng và mỏ - Vinacomin                 | -                           | 52.207.200                  |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV                           | 15.342.844                  | -                           |
| Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin            | -                           | 98.496.000                  |
| Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê                              | 331.240.800                 | 2.363.750.800               |
| Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin | -                           | 229.986.000                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>8.503.079.000</u></b> | <b><u>4.281.839.993</u></b> |

|  | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|--------------------------|-----------------------|
| <b><u>Trả trước cho người bán</u></b>  |                          |                       |
| Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV | 10.838.613               | 964.052               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>10.838.613</u></b> | <b><u>964.052</u></b> |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: ..... Quyền số: ..... -SCT/BS

Ngày: 14-11-2024

Lập ngày 18 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu Kế toán trưởng

Giám đốc

  
*Phạm Văn Chung*  
**Phạm Văn Chung**

  
*Nguyễn Minh Tâm*  
**Nguyễn Minh Tâm**

**Vũ Thị Yên**

**Phạm Văn Chung**

**Nguyễn Minh Tâm**